

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



**THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
NĂM 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 802/QĐ-ĐHTM ngày 14 tháng 5 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)*



QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo”;

Căn cứ Nghị quyết số 138/NQ-HĐT ngày 22/4/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ Quyết định số 585/QĐ-ĐHTM ngày 15/04/2025 của Hiệu trưởng ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thương mại;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Truyền thông và Tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường Đại học Thương mại.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Đề án tuyển sinh đại học năm 2025. Thông tin tuyển sinh được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung (nếu có) và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2025, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- ĐU, HĐT (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TT&TS.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Hoàng

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường

Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Thương mại**

Tên tiếng Anh: **Thuongmai University (TMU)**

2. Mã trường: TMU

3. Địa chỉ

- Trụ sở chính: số 79 đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Cơ sở Hà Nam: đường Lý Thường Kiệt, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường

<https://tmu.edu.vn>

5. Số điện thoại, email liên hệ tuyển sinh:

Điện thoại: 0857.288.882, 082.352.6868 (zalo)

Email: tuyensinh@tmu.edu.vn

6. Đại chỉ công khai quy chế tuyển sinh:

<https://tuyensinh.tmu.edu.vn/tin-tuc/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-cua-truong-dai-hoc-thuong-mai-nam-2025-26411>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Trường:

https://tmu.edu.vn/danh-muc/ba-cong-khai-va-thanh-tra-2715?cat_child=2717

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Thương mại đồng thời đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với từng phương thức xét tuyển theo quy định của Trường.

Ngoài ra, đối tượng tuyển sinh được quy định cụ thể theo từng phương thức tuyển sinh như sau:

1.1. Đối tượng tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường

Thí sinh thuộc đối tượng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh hiện hành và quy định của Trường (chi tiết theo Thông báo kèm theo Thông tin tuyển sinh này).

1.2. Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Xét theo từng tổ hợp bài thi/môn thi

1.3. Thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội hoặc kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức năm 2025

Thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do Đại học Quốc gia (ĐHQG) Hà Nội tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2025 đạt từ 80/150 điểm trở lên hoặc có kết quả thi đánh giá tư duy (ĐGTD) do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2025 đạt từ 50/100 điểm trở lên.

1.4. Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ/chứng chỉ khảo thí quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển

Đối tượng 1: Thí sinh có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: IELTS Academic đạt 5.0 trở lên; TOEFL iBT (không bao gồm bản Home Edition) đạt 45 trở lên; VSTEP đạt từ bậc 4 trở lên; TOEIC 4 kỹ năng có điểm (Nghe đọc + Nói viết) đạt (440 + 240) trở lên; APTIS ESOL đạt B2 trở lên; HSK đạt Cấp độ 3 trở lên; TCF đạt 300 trở lên; DELF đạt B1/B2/C1/C2.

Đối tượng 2: Có một trong các chứng chỉ khảo thí quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: SAT đạt từ 1000 điểm trở lên (khi thi SAT thí sinh cần đăng ký mã của Trường Đại học Thương mại với tổ chức thi SAT là 9293-Thuongmai University, Vietnam); ACT đạt từ 20 điểm trở lên.

Thí sinh thuộc đối tượng 1, 2 được quy đổi điểm (Bảng 1 mục 2.4) để xét tuyển kết hợp với kết quả học tập (đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025) hoặc kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

1.5. Thí sinh có giải Học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025; đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (cấp THPT) cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương các môn: Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Lịch sử, Địa lý.

Lưu ý: Thí sinh đạt giải Học sinh giỏi cấp Quốc gia thuộc đối tượng tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển quy định tại mục 1.1

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2025, Trường Đại học Thương mại tuyển sinh theo các nhóm phương thức:

2.1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường - Mã phương thức xét tuyển 301.

2.2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo từng tổ hợp bài thi/môn thi - Mã phương thức xét tuyển 100

Điểm xét tuyển (tối đa bằng 30) = Tổng điểm 03 bài thi/môn thi theo tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có)

Nếu Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ/chứng chỉ khảo thí quốc tế (Bảng 1) thí sinh nộp trước hồ sơ về Trường để được xét tuyển kết hợp (Mục 2.4);

Quản trị kinh doanh (Chương trình đào tạo tiên tiến - TM45) không xét tuyển theo phương thức này.

2.3. Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy - Mã phương thức xét tuyển 402

(1) Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL do ĐHQG Hà Nội tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2025

Điểm xét tuyển (tối đa bằng 30) = (Tổng điểm bài thi ĐGNL*30/150) + Điểm thưởng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

(2) Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2025

Điểm xét tuyển (tối đa bằng 30) = (Tổng điểm bài thi ĐGTD*30/100) + Điểm thưởng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

Thí sinh xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL, ĐGTD phải tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 để xét ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường theo quy định trong mục 3.1;

Ngành Ngôn ngữ Anh; ngành Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngành Luật kinh tế; Chương trình đào tạo tiên tiến không xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL, ĐGTD.

2.4. Xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ/chứng chỉ khảo thí quốc tế

Bảng 1. Bảng quy đổi Chứng chỉ ngoại ngữ/Chứng chỉ khảo thí quốc tế

Loại chứng chỉ	Thang điểm	10	10	10	10	10	Ngành /chương trình đào tạo) được đăng ký xét tuyển
	Điểm quy đổi	10	10	10	10	10	
	Điểm thưởng	3.0	2.5	2.0	1.5	0.5	
IELTS Academic	Từ 7.0	6.5	6.0	5.5	5.0		Tất cả các ngành/CTĐT trừ Tiếng Trung thương mại (chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)
TOEFL iBT (không bao gồm bản Home edition)	Từ 85	75-84	65-74	51-64	45-50		
VSTEP	Từ bậc 5			Bậc 4			
TOEIC 4 kỹ năng Nghe đọc + Nói viết	Từ 830 + Từ 320	780 + 300	680 + 280	560 + 260	440 + 240		
APTIS ESOL	C2	C1		B2			
SAT	Từ 1301	1201 - 1300	1101- 1200	1000- 1100			
ACT	Từ 30	26-29	23-25	20-22			Ngôn ngữ Trung Quốc
HSK	Cấp độ 6 (Từ 180)	Cấp độ 5 (Từ 180)	Cấp độ 4		Cấp độ 3		
TCF	Từ 500	450-499	400-449	350-399	300-349		
DELTA	C1, C2	B2		B1			Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)

(1) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ/chứng chỉ khảo thí quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 - Mã phương thức xét tuyển 409

(Chữ ký)

Điểm xét tuyển (tối đa bằng 30) = [Điểm thi môn Toán + Điểm thi môn còn lại trong tổ hợp không phải môn ngoại ngữ + Điểm quy đổi chứng chỉ (theo Bảng 1)] + Điểm thưởng + Điểm ưu tiên (nếu có)

(2) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ/chứng chỉ khảo thí quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả học tập cấp THPT - Mã phương thức xét tuyển 410

Xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ/chứng chỉ khảo thí quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với điểm kết quả học tập cấp THPT (Điểm học bạ) môn Toán và môn còn lại trong tổ hợp không phải môn ngoại ngữ của các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025.

Điểm xét tuyển (tối đa bằng 30) = [Điểm kết quả học tập môn Toán + Điểm kết quả học tập môn còn lại trong tổ hợp không phải môn ngoại ngữ + Điểm quy đổi chứng chỉ (theo Bảng 1)] + Điểm thưởng + Điểm ưu tiên (nếu có)

Trong đó, điểm từng môn được xác định là điểm trung bình cộng học tập của năm lớp 10,11,12 của môn đó.

Phương thức 410 chỉ xét tuyển cho các chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP); các chương trình song bằng quốc tế; chương trình tiên tiến.

Cộng 0,5 điểm đối với thí sinh học trường THPT chuyên/trọng điểm quốc gia (danh sách trường xem tại Phụ lục 1)

Quản trị kinh doanh (Chương trình đào tạo tiên tiến - TM45), thí sinh phải đạt IELTS 5.5 hoặc tương đương (Bảng 1) trở lên.

2.5. Xét tuyển kết hợp giải Học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố

Bảng 2. Quy định điểm thưởng giải học sinh giỏi

Giải HSG	Điểm thưởng			Ngành/chương trình đào tạo được đăng ký xét tuyển
	2.0	1.5	1.0	
- HSG cấp tỉnh/Thành phố	Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	
Môn đạt giải				
Toán/Vật lý/Hóa học				Tất cả các ngành trừ ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Anh và chương trình đào tạo tiên tiến
Tiếng Anh/Ngữ văn				Tất cả các ngành trừ chương trình đào tạo tiên tiến và Tiếng Trung thương mại (Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)
Lịch sử/Địa lí				Tất cả các CTĐT song bằng quốc tế và CTĐT định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế trừ Tiếng Trung thương mại (chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)
Tiếng Pháp				Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)
Tiếng Trung Quốc				Ngôn ngữ Trung Quốc
Tin học				+ Hệ thống thông tin quản lý + Kinh tế số (Phân tích Kinh doanh trong môi trường số)

Xét tuyển kết hợp giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (cấp THPT) cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 - Mã phương thức xét tuyển 500

Điểm xét tuyển (tối đa bằng 30) = Tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm thưởng + Điểm ưu tiên (nếu có)

Lưu ý:

+ *Điểm thưởng* (tối đa bằng 3) = *Điểm thưởng chứng chỉ* + *Điểm thưởng giải học sinh giỏi* + 0,5 (phương thức xét tuyển 410 với thí sinh học trường chuyên/trường trọng điểm quốc gia (Phụ lục 1));

+ *Điểm thưởng* (nếu có) không quá 3 điểm và tổng điểm xét tuyển không quá 30;

+ *Điểm ưu tiên* (nếu có) bao gồm điểm ưu tiên theo đối tượng và điểm ưu tiên theo khu vực được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành;

+ Các phương thức xét tuyển 301, 402, 409, 410, 500: thí sinh phải nộp hồ sơ về Trường theo thông báo để Trường kiểm tra minh chứng, thực hiện xét tuyển (phương thức 301) và quy đổi điểm đối với các phương thức còn lại.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào

3.1.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

(1) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tính theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển và điểm ưu tiên khu vực (nếu có), ưu tiên đối tượng (nếu có)) sẽ được Trường thông báo ngay sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, trên Cổng thông tin điện tử của Trường: <https://tmu.edu.vn/> và <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/>

Trong đó:

- Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ/chứng chỉ khảo thí quốc tế (Bảng 1) được sử dụng điểm quy đổi để xét ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

- Thí sinh chỉ cần đạt ngưỡng của một trong các tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành đăng ký.

(2) Các ngành/CTĐT có quy định điểm bài thi tốt nghiệp THPT năm 2025 môn Tiếng Anh (đối với thí sinh không có chứng chỉ ngoại ngữ/chứng chỉ khảo thí quốc tế (Bảng 1)):

- Tiếng Anh đạt từ 7,0 điểm trở lên nếu đăng ký xét tuyển vào ngành Ngôn ngữ Anh (TM33);

- Tiếng Anh đạt từ 6,0 điểm trở lên nếu đăng ký xét tuyển vào các chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP): TM02, TM05, TM08, TM11, TM13, TM16, TM18, TM20, TM23, TM25, TM29, TM32, TM35, TM38; các chương trình song bằng quốc tế: TM43, TM44.



(3) Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP) (TM41): Điểm bài thi tốt nghiệp THPT năm 2025 môn Tiếng Trung Quốc đạt từ 8,0 điểm trở lên (đối với thí sinh không có chứng chỉ HSK từ bậc 3 trở lên):

(4) Quản trị kinh doanh (Chương trình đào tạo tiến tiến - TM45) Thí sinh phải đạt trình độ Tiếng Anh bậc 4/6 (đạt IELTS 5.5 hoặc tương đương (Bảng 1) trở lên);

(5) Điều kiện đối với thí sinh đăng ký ngành Luật kinh tế (TM34; TM35; TM36):

TT	Phương thức xét tuyển	Điều kiện				Ghi chú
		Tổ hợp xét tuyển	Điểm thi TNTHPT 2025	Điểm học tập trung bình 3 năm cấp THPT	Điểm xét tuyển	
1	100; 409; 500	D01	(Toán + Ngữ văn) $\geq 12,0$	-	$\geq 18,0$	
		A00; A01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	Toán $\geq 6,0$	-	$\geq 18,0$	
2	410	D01	-	(Toán + Ngữ văn) $\geq 12,0$	$\geq 18,0$	
		A00; A01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	-	Toán $\geq 6,0$	$\geq 18,0$	

3.1.2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào Trường Đại học Thương mại:

(1) Tính đến thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT;

(2) Tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025; không có bài thi/môn thi nào có kết quả từ 1,0 (một) điểm trở xuống; đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào áp dụng đối với từng phương thức xét tuyển quy định tại tiểu mục 3.1.1;

(3) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(4) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

3.2. Điểm trúng tuyển

Trường xác định quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển của các phương thức tuyển sinh, phương thức xét tuyển theo hướng dẫn thống nhất của Bộ GD&ĐT và công bố cùng Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào ngay sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

- Mã trường: TMU



- Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành (chương trình đào tạo) trình độ đào tạo đại học chính quy năm 2025:

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành (Chương trình đào tạo)	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	250	
2	Đại học	TM02	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	150	
3	Đại học	TM03	Quản trị kinh doanh (Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
4	Đại học	TM04	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
5	Đại học	TM05	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	100	
6	Đại học	TM06	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	120	
7	Đại học	TM07	Marketing (Marketing Thương mại)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	160	
8	Đại học	TM08	Marketing (Marketing thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	150	
9	Đại học	TM09	Marketing (Marketing số)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
10	Đại học	TM10	Marketing (Quản trị Thương hiệu)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
11	Đại học	TM11	Marketing (Quản trị thương hiệu - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	100	
12	Đại học	TM12	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	120	
13	Đại học	TM13	Kế toán (Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW CFAB - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	120	
14	Đại học	TM14	Kế toán (Kế toán công)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	80	
15	Đại học	TM15	Kiểm toán (Kiểm toán)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
16	Đại học	TM16	Kiểm toán (Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW CFAB - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	120	
17	Đại học	TM17	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	170	
18	Đại học	TM18	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Xuất nhập khẩu - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	150	

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành (Chương trình đào tạo)	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Ghi chú
19	Đại học	TM19	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	160	
20	Đại học	TM20	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	140	
21	Đại học	TM21	Kinh tế quốc tế (Kinh tế quốc tế)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	120	
22	Đại học	TM22	Kinh tế (Quản lý kinh tế)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	170	
23	Đại học	TM23	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý đầu tư - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	120	
24	Đại học	TM24	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	120	
25	Đại học	TM25	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	120	
26	Đại học	TM26	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính công)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	80	
27	Đại học	TM27	Tài chính - Ngân hàng (Công nghệ tài chính ngân hàng)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	120	
28	Đại học	TM28	Thương mại điện tử (Quản trị thương mại điện tử)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	170	
29	Đại học	TM29	Thương mại điện tử (Thương mại điện tử - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	120	
30	Đại học	TM30	Thương mại điện tử (Kinh doanh số)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
31	Đại học	TM31	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	170	
32	Đại học	TM32	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	100	
33	Đại học	TM33	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	100; 301; 409; 500	A01; D01; D07	250	
34	Đại học	TM34	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	100; 301; 409; 500	A00; A01; D01; D07	130	
35	Đại học	TM35	Luật kinh tế (Luật kinh doanh - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	100; 301; 409; 410; 500	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	110	
36	Đại học	TM36	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế)	100; 301; 409; 500	A00; A01; D01; D07	110	
37	Đại học	TM37	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	150	
38	Đại học	TM38	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	130	

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành (Chương trình đào tạo)	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Ghi chú
39	Đại học	TM39	Kinh tế số (Phân tích kinh doanh trong môi trường số)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	160	
40	Đại học	TM40	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại)	100; 301; 409; 500	A01; D01; D04; D07	140	
41	Đại học	TM41	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	100; 301; 409; 410; 500	D04	120	
42	Đại học	TM42	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D03; D07	50	
43	Đại học	TM43	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh) - Khởi nghiệp (Thành lập doanh nghiệp) - Chương trình đào tạo song bằng quốc tế	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	50	
44	Đại học	TM44	Marketing (Marketing thương mại) - Thương mại sản phẩm và dịch vụ (Bán hàng) - Chương trình đào tạo song bằng quốc tế	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	50	
45	Đại học	TM45	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh - Chương trình đào tạo tiên tiến)	409, 410	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	50	
Tổng						5600	

Ghi chú:

Các môn trong tổ hợp xét tuyển:

A00: Toán, Vật lý, Hóa học

A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh

D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

D03: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp

D04: Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc

D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh

Các môn trong tổ hợp xét tuyển (mới tuyển sinh từ năm 2025):

D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh

D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh

X25: Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh

X26: Toán, Tin học, Tiếng Anh

X27: Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh

X28: Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh

- Phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh cho các phương thức xét tuyển:

TT	Phương thức xét tuyển	Phân bổ chỉ tiêu
1	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển	1-2%
2	Các phương thức xét tuyển khác	98-99%

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường không sử dụng tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các tiêu chí theo quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo.

5.2. Điểm cộng

Điểm thưởng (gọi chung là điểm cộng) đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ/chứng chỉ khảo thí quốc tế, giải học sinh giỏi hoặc thí sinh học trường chuyên/trường trọng điểm quốc gia (đối với phương thức 410). Tổng điểm thưởng không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang điểm 30).

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

Năm 2025, Trường tuyển sinh 45 chương trình đào tạo, gồm 27 chương trình đào tạo chuẩn, 15 chương trình đào tạo định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP), 02 chương trình đào tạo song bằng quốc tế và 01 chương trình đào tạo tiên tiến. Việc lựa chọn các chương trình đào tạo sử dụng các tổ hợp xét tuyển dựa trên các căn cứ sau:

(a) Đảm bảo nguyên tắc tối ưu quyền lợi và tăng tối đa cơ hội trúng tuyển cho thí sinh.

(b) Các chương trình đào tạo định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP); chương trình song bằng quốc tế; chương trình tiên tiến sử dụng cùng một tổ hợp xét tuyển.

Trường dành 10-20% chỉ tiêu tuyển sinh của các CTĐT song bằng quốc tế, chương trình tiên tiến để cho phép thí sinh đã trúng tuyển vào Trường có nguyện vọng chuyển sang học chương trình song bằng quốc tế, chương trình tiên tiến nếu đủ điều kiện trúng tuyển của các chương trình đào tạo này.

5.4. Các thông tin khác

- Trường sử dụng điểm quy đổi các chứng chỉ ngoại ngữ/chứng chỉ khảo thí quốc tế để thay thế cho điểm bài thi môn ngoại ngữ (theo bảng 1). Thí sinh phải nộp chứng chỉ theo thông báo của Trường để được quy đổi điểm. Không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT các năm trước để tính điểm xét tuyển;

- Xét tuyển theo ngành (chương trình đào tạo) theo nguyên tắc lấy Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu được phân bổ theo ngành (chương trình đào tạo), không phân biệt thứ tự nguyện vọng (NV) giữa các thí sinh. Nếu thí sinh đã trúng tuyển/đủ điều kiện trúng tuyển NV có ưu tiên cao hơn (NV1 là NV ưu tiên cao nhất), thí sinh sẽ không được xét tuyển các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo;

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân và quy về thang điểm 30;

- Đối với các thí sinh có Điểm xét tuyển bằng điểm trúng tuyển, nhưng nếu số lượng thí sinh trúng tuyển vượt chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ cho từng ngành (chương trình đào tạo), Trường sẽ ưu tiên thí sinh theo nguyện vọng đăng ký từ cao xuống thấp theo quy định trong Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT;

Lưu ý:

- Thí sinh truy cập website <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/> để xem Thông báo và Hướng dẫn nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến/online các phương thức 301, 402, 409, 410, 500;

- Thí sinh phải đảm bảo thông tin ĐKXT trên hệ thống ĐKXT của Trường trùng khớp với thông tin ĐKXT trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT;

- Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, Trường sẽ tiến hành thẩm định lại hồ sơ ĐKXT của thí sinh. Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu kết quả xét tuyển bị ảnh hưởng do có sự sai lệch giữa thông tin trên hồ sơ nhập học với thông tin thí sinh đã khai trên hệ thống ĐKXT của Trường và trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT;

- Đối với các chương trình đào tạo định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế, những thí sinh chưa đạt chuẩn đầu vào tiếng Anh phải học chương trình tiếng Anh bổ sung theo Quy định chuẩn đầu ra tiếng Anh/tiếng Trung đối với sinh viên chương trình đào tạo định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại.

- Đối với các chương trình đào tạo song bằng quốc tế (TM43, TM44) học phí đã bao gồm 34 tín chỉ Tiếng Anh bổ sung cho thí sinh chưa đạt trình độ tiếng Anh bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, nếu thí sinh đã đạt trình độ tiếng Anh bậc 4/6 Trường sẽ miễn giảm học phí 34 tín chỉ Tiếng Anh bổ sung này.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Các phương thức 301, 402, 409, 410, 500

- Trường tổ chức cho thí sinh đăng ký hồ sơ trực tuyến trên cổng thông tin <https://dangkyxettuyen.tmu.edu.vn> theo thông báo của Trường.

- Thời gian nộp hồ sơ dự kiến: Từ 15/5/2025.

- Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

6.2. Phương thức 100

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

Lưu ý: Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ/chứng chỉ khảo thí quốc tế (theo Bảng 1) phải nộp hồ sơ trực tuyến về trường để được quy đổi điểm và cộng điểm thưởng.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Chính sách ưu tiên chung

Trường áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên (chi tiết xem Phụ lục 2 Đề án này); Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm (chi tiết xem Phụ lục 3 Đề án này).

- Các mức điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

7.2. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Trường thực hiện xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường (theo Thông báo xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển).

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

8.1. Đối với các nguyện vọng đăng ký trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thí sinh nộp lệ phí theo quy định của Bộ GD&ĐT;

8.2. Đối với hồ sơ đăng ký theo các phương thức xét tuyển 301, 402, 409, 410, 500

- Mức thu lệ phí phương thức xét tuyển 301: 100.000 đồng/hồ sơ

- Mức thu lệ phí phương thức xét tuyển 402, 409, 410, 500:

Thí sinh có 1 phương thức xét tuyển: 50.000 đồng/hồ sơ

Thí sinh có nhiều hơn 1 phương thức xét tuyển: 100.000 đồng/hồ sơ

- Phương thức thu: thí sinh nộp trực tiếp về Trường

Thông tin chuyển tiền qua tài khoản:

+ Tên tài khoản: Trường Đại học Thương mại

+ Số tài khoản: **2151866884** – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Cầu Giấy.

+ Nội dung chuyển khoản: Họ tên thí sinh_số CCCD_TSDH2025

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường đại học Thương mại cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh của Bộ giáo dục và đào tạo và của Trường.

10. Các nội dung khác

10.1. Thông tin về học phí

- Học phí các chương trình đào tạo chuẩn: từ 2.400.000 đến 2.790.000 đồng/tháng theo từng chương trình đào tạo.

- Học phí các chương trình đào tạo định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP): 3.850.000 đồng/tháng.

- Học phí các chương trình đào tạo song bằng quốc tế: 260.000.000 đồng/khóa học.
- Học phí các chương trình đào tạo tiên tiến: 180.000.000 đồng/khóa học.
- Mức thu học phí hàng năm tăng không quá 12,5% so với năm trước liền kề (theo Nghị định 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ).

10.2. Thông tin về chính sách học bổng khuyến khích học tập:

Năm học 2025 - 2026, Trường dành từ 32 - 33 tỷ để cấp học bổng cho sinh viên của Trường theo Quy định về xét, cấp học bổng cho sinh viên đại học chính quy của Trường Đại học Thương mại và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Đối với đợt tuyển sinh đại học chính quy năm 2025, Trường cấp học bổng cho sinh viên thủ khoa đầu vào các ngành đào tạo của Trường.

Ngoài ra, sinh viên có nhiều cơ hội được xét cấp học bổng tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp ngoài Trường.

10.3. Chính sách miễn, giảm học phí:

Nhà trường thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Nhà nước.

11. Thông tin về tuyển sinh năm 2023 và 2024

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh đại học chính quy năm 2023 và 2024 trên trang thông tin điện tử của Trường:

- Đề án tuyển sinh đại học năm 2024: <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/tin-tuc/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-2024-24021>

- Đề án tuyển sinh đại học năm 2023: <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/tin-tuc/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-2023-22299>

11.1. Phương thức tuyển sinh năm 2023 và 2024

Trường tuyển sinh theo các phương thức:

(1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường (phương thức 301);

(2) Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT theo từng tổ hợp bài thi/môn thi (phương thức 100);

(3) Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT của thí sinh học 3 năm (lớp 10, 11, 12) tại trường THPT chuyên toàn quốc/trường THPT trọng điểm quốc gia theo từng tổ hợp môn xét tuyển (phương thức 200);

(4) Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia (ĐHQG) Hà Nội tổ chức (phương thức 402a);

(5) Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy do Đại học Bách Khoa (ĐHBK) Hà Nội tổ chức (phương thức 402b);

(6) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả thi tốt nghiệp THPT (phương thức 409);

(7) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả học tập cấp THPT (phương thức 410);

(8) Xét tuyển kết hợp giải Học sinh giỏi (HSG) với kết quả thi tốt nghiệp THPT (phương thức 500).

11.2. Điểm trúng tuyển năm 2023 và 2024

11.2.1. Điểm trúng tuyển năm 2023

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức						
					100	200	402a	402b	409	410	500
1	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	A00; A01; D01; D07	300	234	26.50	26.50	20.00	18.00	22.00	23.00	23.00
2	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh - Chương trình chất lượng cao)	A01; D01; D07	100	136	25.00	25.00	17.50	18.00	20.00	21.50	21.00
3	Quản trị kinh doanh (Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh)	A00; A01; D01; D07	70	81	26.30	25.50	18.00	18.00	20.00	21.50	21.00
4	Marketing (Marketing thương mại)	A00; A01; D01; D07	200	181	27.00	27.00	20.50	19.00	23.50	24.00	25.00
5	Marketing (Quản trị thương hiệu)	A00; A01; D01; D07	170	152	26.80	26.50	20.50	18.00	22.00	23.00	24.00
6	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	A00; A01; D01; D07	200	178	26.80	27.50	21.00	19.50	24.50	25.00	25.00
7	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)	A00; A01; D01; D07	180	176	25.90	26.50	20.00	18.00	22.00	23.00	22.00
8	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp - chương trình chất lượng cao)	A01; D01; D07	100	100	24.00	25.00	17.50	18.00	20.00	21.50	21.00
9	Kế toán (Kế toán công)	A00; A01; D01; D07	90	88	25.80	26.00	18.00	18.00	20.00	21.50	21.00
10	Kiểm toán (Kiểm toán)	A00; A01; D01; D07	100	97	26.20	26.50	20.50	18.00	22.50	24.00	22.00
11	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế)	A00; A01; D01; D07	150	149	27.00	26.50	20.50	18.00	23.50	24.00	24.00
12	Kinh tế quốc tế (Kinh tế quốc tế)	A00; A01; D01; D07	130	106	26.70	26.50	20.50	18.00	23.00	24.00	24.00
13	Kinh tế (Quản lý kinh tế)	A00; A01; D01; D07	300	297	25.70	25.00	19.00	18.00	20.00	21.50	21.00

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức						
					100	200	402a	402b	409	410	500
14	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại)	A00; A01; D01; D07	190	180	25.90	26.50	20.00	18.00	21.00	23.00	22.00
15	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại - chương trình chất lượng cao)	A01; D01; D07	100	139	24.50	25.00	17.50	18.00	20.00	21.50	21.00
16	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính công)	A00; A01; D01; D07	100	91	25.70	26.00	18.00	18.00	20.00	21.50	21.00
17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	A00; A01; D01; D07	270	283	26.70	27.00	21.00	19.00	24.00	24.50	24.50
18	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	A01; D01; D07	250	268	25.80	26.00	19.00	18.00	22.00	23.00	22.50
19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	A00; A01; D01; D07	125	114	25.70	26.00	19.00	18.00	21.00	22.50	21.00
20	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)	A00; A01; D01; D03	75	63	24.50	25.00	17.50	18.00	20.00	21.50	21.00
21	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại)	A00; A01; D01; D04	150	207	26.90	26.50	19.50	18.00	21.50	22.50	22.00
22	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin)	A00; A01; D01; D07	150	192	26.00	25.00	18.50	18.00	20.00	21.50	21.00
23	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)	A00; A01; D01; D07	220	228	25.90	26.50	19.50	18.00	20.00	21.50	21.00
24	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A00; A01; D01; D07	150	74	24.50	25.50	18.00	18.00	20.00	21.50	21.00
25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A00; A01; D01; D07	80	82	24.50	25.00	18.00	18.00	20.00	21.50	21.00
26	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A00; A01; D01; D07	100	80	25.30	25.00	17.50	18.00	20.00	21.50	21.00
27	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp - chương trình chất lượng cao)	A01; D01; D07	100	78	24.00	25.50	17.50	18.00	20.00	21.50	21.00

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức						
					100	200	402a	402b	409	410	500
28	Marketing (Marketing số)	A00; A01; D01; D07	100	96	27.00	26.50	20.50	18.00	23.50	25.00	23.00
29	Luật kinh tế (Luật Thương mại quốc tế)	A00; A01; D01; D07	60	65	25.60	25.00	18.00	18.00	20.00	22.00	21.00
30	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp - chương trình tích hợp chứng chỉ quốc tế (ICAEW CFAB))	A00; A01; D01; D07	60	45	24.00	25.00	17.50	18.00	20.00	21.50	21.00
31	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn)	A00; A01; D01; D07	100	143	24.50	25.00	18.00	18.00	20.00	21.50	21.00
32	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	A00; A01; D01; D07	50	48	25.60	25.50	18.00	18.00	20.00	21.50	21.00
33	Kinh tế số (Phân tích kinh doanh trong môi trường số)	A00; A01; D01; D07	80	86	25.80	25.00	18.50	18.00	20.00	21.50	21.00
34	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - chương trình chất lượng cao)	A01; D01; D07	100	23	24.00	25.00	17.50	18.00	20.00	21.50	21.00
35	Marketing (Marketing thương mại - chương trình chất lượng cao)	A01; D01; D07	100	131	25.50	25.00	17.50	18.00	21.50	21.50	21.00
36	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế - chương trình chất lượng cao)	A01; D01; D07	100	100	25.45	25.00	17.50	18.00	21.50	21.50	21.00
	Tổng		4900	4791							

11.2.2. Điểm trúng tuyển năm 2024

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức						
					100	200	402a	402b	409	410	500
1	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	A00; A01; D01; D07	300	240	26.10	27.50	21.00	20.00	21.50	25.00	22.00
2	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	A00; A01; D01; D07	100	150	25.15	26.50	19.50	18.50	19.00	23.00	21.00
3	Quản trị kinh doanh (Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh)	A00; A01; D01; D07	90	115	25.55	27.50	20.00	19.00	20.00	23.50	21.00

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức						
					100	200	402a	402b	409	410	500
4	Marketing (Marketing thương mại)	A00; A01; D01; D07	200	137	27.00	29.00	21.50	21.00	24.00	26.50	23.50
5	Marketing (Quản trị thương hiệu)	A00; A01; D01; D07	170	180	26.75	28.50	21.00	20.00	21.50	26.00	22.50
6	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	A00; A01; D01; D07	180	157	26.90	29.25	22.50	21.50	24.00	27.00	23.50
7	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)	A00; A01; D01; D07	150	122	26.15	28.00	21.00	20.00	20.50	24.50	21.00
8	Kế toán (Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW CFAB - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	A00; A01; D01; D07	100	114	25.00	26.50	19.00	18.00	19.00	22.00	21.00
9	Kế toán (Kế toán công)	A00; A01; D01; D07	80	82	25.90	28.00	20.00	19.00	20.00	23.00	21.00
10	Kiểm toán (Kiểm toán)	A00; A01; D01; D07	150	158	26.00	28.50	21.50	20.50	21.00	25.50	21.00
11	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế)	A00; A01; D01; D07	150	161	26.60	29.00	21.50	21.00	23.00	26.25	23.50
12	Kinh tế quốc tế (Kinh tế quốc tế)	A00; A01; D01; D07	130	130	26.50	29.00	21.00	20.00	22.00	26.25	23.00
13	Kinh tế (Quản lý kinh tế)	A00; A01; D01; D07	250	268	25.90	27.50	20.00	19.00	20.00	23.00	21.00
14	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại)	A00; A01; D01; D07	150	125	26.15	28.50	21.00	20.00	21.00	25.25	21.50
15	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	A00; A01; D01; D07	100	140	25.10	27.00	19.00	18.00	19.00	23.00	21.00
16	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính công)	A00; A01; D01; D07	80	81	25.95	27.25	20.00	19.00	20.00	23.50	21.00
17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	A00; A01; D01; D07	230	162	27.00	29.00	22.00	21.00	23.50	26.25	23.50
18	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	A01; D01; D07	250	246	26.05	27.00	-	-	21.00	25.00	22.00
19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	A00; A01; D01; D07	130	115	25.80	28.00	20.50	19.50	20.50	25.25	21.00

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức						
					100	200	402a	402b	409	410	500
20	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)	A00; A01; D01; D03	65	46	25.50	27.00	18.50	18.00	20.00	23.00	21.00
21	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại)	A00; A01; D01; D04	200	184	26.50	28.50	21.00	20.00	23.50	25.50	23.00
22	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin)	A00; A01; D01; D07	150	182	26.00	27.00	19.50	18.50	20.00	23.00	21.00
23	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)	A00; A01; D01; D07	200	181	26.15	27.50	20.50	19.50	20.50	23.75	21.00
24	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A00; A01; D01; D07	60	39	25.50	27.00	18.50	18.00	20.00	23.00	21.00
25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A00; A01; D01; D07	55	31	25.50	27.00	18.50	18.00	20.00	23.00	21.00
26	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A00; A01; D01; D07	100	83	25.50	26.00	18.50	18.00	20.00	23.00	21.00
27	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	A00; A01; D01; D07	100	132	25.00	25.00	18.50	18.00	19.00	22.00	21.00
28	Marketing (Marketing số)	A00; A01; D01; D07	100	123	26.75	28.50	21.50	20.50	24.00	26.75	23.00
29	Luật kinh tế (Luật Thương mại quốc tế)	A00; A01; D01; D07	90	86	25.60	27.00	19.50	19.00	20.50	24.50	21.00
30	Thương mại điện tử (Kinh doanh số)	A00; A01; D01; D07	100	189	26.20	28.50	21.50	20.50	20.50	25.50	22.00
31	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn)	A00; A01; D01; D07	110	114	25.55	27.00	19.50	19.00	20.00	23.50	21.00
32	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	A00; A01; D01; D07	110	136	25.55	27.00	19.50	19.00	20.00	23.00	21.00
33	Kinh tế số (Phân tích kinh doanh trong môi trường số)	A00; A01; D01; D07	100	110	26.10	27.00	19.50	19.00	20.00	23.50	21.00

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức						
					100	200	402a	402b	409	410	500
34	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A00; A01; D01; D07	80	44	25.00	25.00	19.00	18.00	19.00	22.00	21.00
35	Marketing (Marketing thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A00; A01; D01; D07	100	121	26.00	27.50	20.00	19.00	20.00	24.00	21.00
36	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A00; A01; D01; D07	120	128	25.50	27.00	19.50	18.50	20.00	24.00	21.00
37	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và xuất nhập khẩu - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A00; A01; D01; D07	120	150	25.35	28.00	20.00	19.00	20.00	24.50	21.00
38	Tài chính - Ngân hàng (Công nghệ Tài chính ngân hàng)	A00; A01; D01; D07	100	123	25.50	26.00	19.00	18.50	20.00	23.00	21.00
Tổng			5050	5085							

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2025

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



Nguyễn Quang Trung

SĐT: 082.352.6868

Email: tuyensinh@tmu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PGS.TS Nguyễn Hoàng

**Phụ lục 1. Danh sách các trường THPT chuyên toàn quốc,
các trường THPT trọng điểm quốc gia**

1. Danh sách trường THPT chuyên trực thuộc các Trường Đại học

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
1	Trường Trung học phổ thông chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
2	Trường Trung học phổ thông chuyên Khoa học Xã Hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
3	Trường Trung học phổ thông chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
4	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Hà Nội
5	Trường Trung học phổ thông Năng khiếu, Đại học Tân Tạo	Long An
6	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Vinh	Nghệ An
7	Trường Trung học Thực hành, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh
8	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh
9	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế	Thừa Thiên – Huế

2. Danh sách trường THPT chuyên trực thuộc các Tỉnh/Thành phố

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
1	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Nội - Amsterdam	Hà Nội
2	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Huệ	Hà Nội
3	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	Hà Nội
4	Trường Trung học phổ thông chuyên Sơn Tây	Hà Nội
5	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	TP. Hồ Chí Minh
6	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Đại Nghĩa	TP. Hồ Chí Minh
7	Trường Trung học phổ thông Gia Định	TP. Hồ Chí Minh
8	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thượng Hiền	TP. Hồ Chí Minh
9	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú	Hải Phòng
10	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Đà Nẵng

9

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
11	Trường Trung học phổ thông chuyên Lý Tự Trọng	Cần Thơ
12	Trường Trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu	An Giang
13	Trường Trung học phổ thông chuyên Thủ Khoa Nghĩa	An Giang
14	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Bà Rịa – Vũng Tàu
15	Trường Trung học phổ thông chuyên Bạc Liêu	Bạc Liêu
16	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Giang	Bắc Giang
17	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Kạn	Bắc Kạn
18	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Ninh	Bắc Ninh
19	Trường Trung học phổ thông chuyên Bến Tre	Bến Tre
20	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Bình Dương
21	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Bình Định
22	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	Bình Định
23	Trường Trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Bình Phước
24	Trường Trung học phổ thông chuyên Bình Long	Bình Phước
25	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Hưng Đạo	Bình Thuận
26	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Ngọc Hiển	Cà Mau
27	Trường Trung học phổ thông chuyên Cao Bằng	Cao Bằng
28	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Du	Đắk Lắk
29	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Chí Thanh	Đắk Nông
30	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Điện Biên
31	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Thế Vinh	Đồng Nai
32	Trường Trung học Phổ thông chuyên Nguyễn Quang Diêu	Đồng Tháp
33	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Đình Chiểu	Đồng Tháp
34	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Gia Lai
35	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Giang	Hà Giang
36	Trường Trung học phổ thông chuyên Biên Hòa	Hà Nam
37	Trường Trung học phổ thông Chuyên Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
38	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Trãi	Hải Dương
39	Trường Trung học phổ thông chuyên Vị Thanh	Hậu Giang
40	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
41	Trường Trung học phổ thông chuyên Hưng Yên	Hưng Yên
42	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Khánh Hòa
43	Trường Trung học phổ thông chuyên Huỳnh Mẫn Đạt	Kiên Giang
44	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	Kon Tum
45	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Lai Châu
46	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	Lạng Sơn
47	Trường Trung học phổ thông chuyên Lào Cai	Lào Cai
48	Trường Trung học phổ thông chuyên Thăng Long - Đà Lạt	Lâm Đồng
49	Trường Trung học phổ thông chuyên Bảo Lộc	Lâm Đồng
50	Trường Trung học phổ thông chuyên Long An	Long An
51	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	Nam Định
52	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Bội Châu	Nghệ An
53	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Tụy	Ninh Bình
54	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Ninh Thuận
55	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Phú Thọ
56	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Chánh	Phú Yên
57	Trường Trung học phổ thông chuyên Võ Nguyên Giáp	Quảng Bình
58	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Thánh Tông	Quảng Nam
59	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Quảng Nam
60	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Khiết	Quảng Ngãi
61	Trường Trung học phổ thông chuyên Hạ Long	Quảng Ninh
62	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Quảng Trị
63	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thị Minh Khai	Sóc Trăng
64	Trường Trung học phổ thông chuyên Sơn La	Sơn La
65	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Lê Kha	Tây Ninh
66	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Bình	Thái Bình
67	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên	Thái Nguyên
68	Trường Trung học phổ thông chuyên Lam Sơn	Thanh Hóa
69	Trường Trung học phổ thông chuyên Quốc Học	Thừa Thiên – Huế
70	Trường Trung học phổ thông chuyên Tiền Giang	Tiền Giang

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
71	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thiện Thành	Trà Vinh
72	Trường Trung học phổ thông chuyên Tuyên Quang	Tuyên Quang
73	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Vĩnh Long
74	Trường Trung học phổ thông chuyên Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc
75	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	Yên Bái

9

Phụ lục 2. Phân chia khu vực tuyển sinh

Khu vực	Mô tả khu vực và điều kiện
Khu vực 1 (KV1)	Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3.
Khu vực 2 (KV2)	Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).
Khu vực 3 (KV3)	Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương.

9 ✓

Phụ lục 3. Đối tượng chính sách ưu tiên

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
<i>Nhóm UT1</i>	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.
02	Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.
03	a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1; c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên; d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định;
04	a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.
<i>Nhóm UT2</i>	
05	a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác; c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày DKXT.

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
06	a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.
07	a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GDĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện; b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên; d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.

